



Tỉnh Lạng Sơn

PHỤ LỤC I
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Quyết định số 45/35/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025		
		Tổng số	Trong đó	
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ	14.817.020	13.515.720	1.301.300
I	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.659.700	6.659.700	
	<i>Trong đó: Vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương (không bao gồm số thu sử dụng đất, xổ số kiến thiết, bội chi ngân sách địa phương)</i>	<i>3.850.600</i>	<i>3.850.600</i>	
II	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	8.157.320	6.856.020	1.301.300
	<i>Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước</i>	<i>34.820</i>	<i>34.820</i>	



PHỤ LỤC I.A
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025
PHÂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC

(Kèm theo Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025		
		Tổng số	Trong đó	
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ	8.157.320	6.856.020	1.301.300
1	Quốc phòng	106.998	106.998	
2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	54.856	45.000	9.856
3	Khoa học, công nghệ	50.000	50.000	
4	Y tế, dân số và gia đình	3.837	3.837	
5	Văn hóa, thông tin	65.000	65.000	
6	Thể dục, thể thao	330.000	330.000	
7	Bảo vệ môi trường	68.613		68.613
8	Các hoạt động kinh tế	4.126.175	3.755.185	370.990
-	<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</i>	<i>550.463</i>	<i>326.211</i>	<i>224.252</i>
-	<i>Khu công nghiệp và khu kinh tế</i>	<i>584.533</i>	<i>584.533</i>	
-	<i>Cấp nước, thoát nước</i>	<i>191.063</i>	<i>65.385</i>	<i>125.678</i>
-	<i>Giao thông</i>	<i>2.447.273</i>	<i>2.426.213</i>	<i>21.060</i>
-	<i>Du lịch</i>	<i>92.843</i>	<i>92.843</i>	
-	<i>Công nghệ thông tin</i>	<i>200.000</i>	<i>200.000</i>	
-	<i>Quy hoạch</i>	<i>60.000</i>	<i>60.000</i>	
9	Xã hội	851.841		851.841
10	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	2.500.000	2.500.000	



PHỤ LỤC II
DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)
GIẢI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW		Thanh toán nợ động XDCB
	Tổng số			5.482.329	4.359.394	1.839.827	34.820		
	Lạng Sơn			5.482.329	4.359.394	1.839.827	34.820		
I	Quốc phòng			382.724	345.150	46.998	34.820		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			382.724	345.150	46.998	34.820		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			382.724	345.150	46.998	34.820		
-	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>			199.039	199.039	34.820	34.820		
(1)	Di dân tái định cư trường bản TBI	11890	1828/QĐ-UBND ngày 08/9/2008	199.039	199.039	34.820	34.820		
-	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025</i>			183.685	146.111	12.178			
(1)	Đg Pá Tấp- Nà Tổng, xã Trùng Khánh, huyện Văn Lãng	4691	1594 ngày 24/10/2013; 1416/QĐ-UBND ngày 05/8/2017	129.245	112.778	5.845			
(2)	Rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016-2025	4692	1988 ngày 30/10/2015; 2026/QĐ-UBND ngày 2/11/2017; 910/QĐ-UBND ngày 15/5/2020	54.440	33.333	6.333			
II	Y tế, dân số và gia đình			46.500	38.889	3.837			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			46.500	38.889	3.837			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			46.500	38.889	3.837			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW		Thanh toán nợ động XDCB
-	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025</i>			46.500	38.889	3.837			
(1)	Trang thiết bị Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm Lạng Sơn	5574	469, 31/3/2016; 311a/QĐ-UBND, 27/02/2017	46.500	38.889	3.837			
III	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			288.528	162.111	16.211			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			288.528	162.111	16.211			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			288.528	162.111	16.211			
-	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025</i>			288.528	162.111	16.211			
(1)	Kè bảo vệ bờ sông Kỳ Cùng (giai đoạn III)	620	660/QĐ-UBND, 10/5/2010; 812/ QĐ-UBND, 25/5/2011; 2433/QĐ-UBND, 29/11/2018 2789/QĐ-UBND, 28/12/2018	288.528	162.111	16.211			
IV	Khu công nghiệp và khu kinh tế			1.039.958	712.833	222.833			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			1.039.958	712.833	222.833			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			1.039.958	712.833	222.833			
-	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025</i>			1.039.958	712.833	222.833			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW		Thanh toán nợ động XD/CB
(1)	Đường Hữu Nghị - Bảo Lâm	701	1575/QĐ-UBND ngày 22/10/2013; 2539/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; 1594/QĐ-UBND ngày 30/8/2017; 2174/QĐ-UBND ngày 17/11/2017; 2263b/QĐ- UBND ngày 02/11/2020	440.803	302.000	67.000			
(2)	Đường phục vụ XNK, đầu nối từ cửa khẩu Tân Thanh (VN) với khu kiểm soát Khả Phong (Trung Quốc)	703	1985/QĐ- UBND, 30/10/2015; 307a/QĐ-UBND ngày 25/2/2017; 1384/QĐ-UBND ngày 29/7/2017; 881/QĐ-UBND ngày 14/5/2018; 945/QĐ-UBND ngày 19/5/2020; 2257/QĐ-UBND ngày 02/11/2020	259.540	155.000	45.000			
(3)	Đường giao thông Khu công nghiệp Đồng Bành (giai đoạn 2)	707	1233/QĐ-UBND ngày 27/7/2016; 308a ngày 25/2/2017; 937/ QĐ-UBND ngày 19/5/2020	84.459	73.833	43.833			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW		Thanh toán nợ động XDCB
(4)	Đường giao thông Khu phi thuế quan, giai đoạn I	4589	1169/QĐ-UBND ngày 10/7/2015; 1608/QĐ-UBND ngày 25/10/2013; 2603/QĐ-UBND ngày 28/12/2016; 150/QĐ-UBND ngày 19/01/2018; 2323/QĐ-UBND ngày 13/11/2018; 16/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 2788/QĐ-UBND ngày 28/12/2018; 2258/QĐ-UBND ngày 02/11/2020	255.156	182.000	67.000			
V	Giao thông			3.607.680	3.043.244	1.537.105			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			3.607.680	3.043.244	1.537.105			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			3.041.629	2.525.805	1.094.794			
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			3.041.629	2.525.805	1.094.794			
(1)	Cầu thị trấn Lộc Bình	4667	1681 ngày 25/10/2014; 314/QĐ-UBND, 27/2/2017; 2090a/QĐ-UBND ngày 09/11/2017	181.198	111.000	20.000			
(2)	Đường Na Sầm- Na Hình	4670	1691/QĐ-UBND; 24/10/2010; 2787/QĐ-UBND, 28/12/2018; 2260/QĐ-UBND ngày 02/11/2020	368.685	207.685	20.985			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ động XDCB	
(3)	Đường Bán Năm - Bình Độ - Đào Viên	4584	1690/QĐ-UBND; 24/10/2010; 1378/QĐ-UBND ngày 9/8/2016 2089a/QĐ-UBND ngày 9/11/2017; 810/QĐ-UBND ngày 08/5/2020	613.371	409.267	34.177			
(4)	Đường tránh ngập vào trung tâm các xã Cường Lợi, Đồng Thắng, Lâm Ca	621	300a, 25/02/2017; 2210a ngày 22/11/2017; 2262/QĐ-UBND ngày 02/11/2020	140.167	81.111	23.111			
(5)	Đường Bán Ngõa - Xá Thước - Bán Lầy - Pắc Lệ	5169	2484/QĐ-UBND, 31/12/2014; 288/QĐ-UBND, 24/02/2016; 302a/QĐ-UBND, 25/02/2017; 2259/QĐ-UBND ngày 02/11/2020	119.956	98.490	28.269			
(6)	Đường đến trung tâm các xã Xuân Dương - Ái Quốc (huyện Lộc Bình) và xã Thái Bình huyện Đình Lập	12910	556 /QĐ-UBND ngày 29/3/2017	630.000	630.000	30.000			
(7)	Cải tạo nâng cấp QL.4B (đoạn Km3+700 đến Km18)	24816	08/NQ-HĐND ngày 12/6/2020; 784/QĐ-UBND ngày 12/4/2021	988.252	988.252	938.252			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			299.719	299.119	299.111			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			299.719	299.119	299.111			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW		Thanh toán nợ động XDCB
(1)	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến ĐH.28 (Cao Lộc-Ba Sơn), huyện Cao Lộc	31250	15/NQ-HĐND ngày 15/7/2020; 789/QĐ-UBND ngày 13/4/2021	299.719	299.119	299.111			
c	Dự án đã được bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 mà không được bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020			266.332	218.320	143.200			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			266.332	218.320	143.200			
(1)	Đường vào trung tâm xã Xuân Long, xã Tràng Cáo	10937	1730 ngày 30/10/2014; 2263/QĐ-UBND ngày 02/11/2020	266.332	218.320	143.200			
VI	Du lịch			116.939	57.167	12.843			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			116.939	57.167	12.843			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			116.939	57.167	12.843			
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			116.939	57.167	12.843			
(1)	Cải tạo, nâng cấp đường lên khu du lịch Mẫu Sơn, giai đoạn 2 (đoạn Km6-Km12)	4690	1974/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 1983/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 314a/QĐ- UBND, 27/02/2017; 1579/QĐ- UBND, 29/8/2017; 2256/QĐ-UBND ngày 02/11/2020	116.939	57.167	12.843			



PHỤ LỤC III
DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI - VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI)
GIẢI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết Hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư						Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Ghi chú			
					Số quyết định	TMĐT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Tổng số	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW		
							Tổng số	Vốn đối ứng		Tính bằng nguyên tệ	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Tổng số			Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	
								Tổng số	NSTW		NSDP							Tổng số
						Trong đó:												
	Tổng số							536.293	155.156	381.137		2.367.973	2.196.135	171.838	1.356.829	65.385	1.291.444	
	Lạng Sơn							536.293	155.156	381.137		2.367.973	2.196.135	171.838	1.356.829	65.385	1.291.444	
I	Dự án không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước							536.293	155.156	381.137		2.367.973	2.196.135	171.838	1.356.829	65.385	1.291.444	
a	Tài nguyên							18.366		18.366		94.824	85.344	9.480	68.613		68.613	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C							18.366		18.366		94.824	85.344	9.480	68.613		68.613	
-	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025							18.366		18.366		94.824	85.344	9.480	68.613		68.613	
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025							18.366		18.366		94.824	85.344	9.480	68.613		68.613	
(1)	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai Thành phố Lạng Sơn và 4 huyện Cao Lộc, Tràng Định, Bình Gia, Lộc Bình	WB	23/12/2016	31/12/2021	1236/QĐ-BTNMT, 30/5/2016; 1585/QĐ-UBND ngày 9/9/2016	113.190	18.366		18.366			94.824	85.344	9.480	68.613		68.613	
b	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản							28.461		28.461		399.315	369.752	29.563	224.252		224.252	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C							28.461		28.461		399.315	369.752	29.563	224.252		224.252	
-	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025							28.461		28.461		399.315	369.752	29.563	224.252		224.252	
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025							28.461		28.461		399.315	369.752	29.563	224.252		224.252	
(1)	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra	WB	03/10/2016		3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/7/016	230.946	18.114		18.114			212.832	196.369	16.463	109.840		109.840	
(2)	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	WB	07/04/2016		4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 9/11/2015	196.830	10.347		10.347			186.483	173.383	13.100	114.412		114.412	
c	Cấp nước, thoát nước							175.803	155.156	20.647		545.884	545.884		191.063	65.385	125.678	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C							175.803	155.156	20.647		545.884	545.884		191.063	65.385	125.678	
-	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025							175.803	155.156	20.647		545.884	545.884		191.063	65.385	125.678	

STT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết Hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư							Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Ghi chú	
					Số quyết định	TMBT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
						Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Tổng số	Trong đó:	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW		
						Tổng số	Trong đó:		Tinh bằng nguyên tệ	Tổng số	Trong đó:						
							NSTW	NSEP			Đưa vào cân đối NSTW						Vay lại
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						175.803	155.156	20.647		545.884	545.884		191.063	65.385	125.678	
(1)	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Lạng Sơn	KFW	03/09/2012		QĐ số 389/QĐ-UBND 09/3/2009; số 2034/QĐ-UBND 26/12/2012; số 771/QĐ-UBND ngày 15/5/2015; số 1366/QĐ-TTg ngày 28/7/2021	721.687	175.803	155.156	20.647		545.884	545.884		191.063	65.385	125.678	
d	Giao thông						30.000		30.000		234.000	210.600	23.400	21.060		21.060	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C						30.000		30.000		234.000	210.600	23.400	21.060		21.060	
-	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						30.000		30.000		234.000	210.600	23.400	21.060		21.060	
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						30.000		30.000		234.000	210.600	23.400	21.060		21.060	
(1)	Dự án LRAMP - Hợp phần 1: Khôi phục, cải tạo đường địa phương	WB	07/04/2016		2529/QĐ-TTg ngày 21/12/2015; 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016	264.000	30.000		30.000		234.000	210.600	23.400	21.060		21.060	
e	Xã hội						283.663		283.663		1.093.950	984.555	109.395	851.841		851.841	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C						283.663		283.663		1.093.950	984.555	109.395	851.841		851.841	
-	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						283.663		283.663		1.093.950	984.555	109.395	851.841		851.841	
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						283.663		283.663		1.093.950	984.555	109.395	851.841		851.841	
(1)	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh vùng Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn- Tiểu dự án tỉnh Lạng Sơn	ADB	04/12/2018		1205/QĐ-TTg 17/8/2017; 1553/QĐ-UBND 24/8/2017; 446/QĐ-UBND 09/3/2018	1.377.614	283.663		283.663		1.093.950	984.555	109.395	851.841		851.841	